



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 13: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ THÁI HÒA
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: ĐIỀU CHỈNH

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
I PHƯỜNG HÒA HIẾU									
1	Đường Khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	332 -366;536;	2.000.000	Thay đổi số thửa 95 (11-40) và điều chỉnh mức giá cho phù hợp với mặt bằng chung
2	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	111;99;98;273;274;105	2.000.000	Điều chỉnh giá mức giá cho phù hợp với mặt bằng chung
3	Đường khối	Chia lô đất ở đồng Tâm	Chia lô đất ở đồng Tâm	Chia lô đất ở đồng Tâm		18	Lô số 5;6;16	2.000.000	Điều chỉnh giá mức giá cho phù hợp với mặt bằng chung
4	Đường Khối	Chia lô đất ở Sơn Tiến	Chia lô đất ở Sơn Tiến	Chia lô đất ở Sơn Tiến		17	Từ lô 1-11;Thửa 557-561,563-565	2.500.000	điều chỉnh giá Bỏ toàn bộ mục 147 trong bảng giá cũ do cập nhật sai
5	Đường khối	Kim Tân	Kim Tân	Kim Tân			352	5.000.000	Do hợp thửa tách thửa 380 bảm mặt đường Lê Doãn Nhã

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bán đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
6	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		6	118;119;334;335	800.000	Điều chỉnh giá do nằm trong quy hoạch chia lô các lô số 3
7	Đường khối	Tân Thành	Tân Thành	Tân Thành		16	348; 673; 369; 370; 371; 372; 395; 396; 397; 412; 413; 426; 427	4.200.000	Bỏ các thửa tại mục 95 do đã có trong bảng giá tại đường Ngõ N6 tại mục mục 100
8	Đường Trần Quốc Hoàn	Tân Tiến	Ông Mai	Dốc cầu Hiếu cũ		15	446; 447; 460; 461;	4.000.000	Đường cắt xuống bên sông
9	Đường khối	Tân Phú	Tân Phú	Tân Phú		17	568	10.000.000	Do xây dựng nhằm giá thửa đất bám mặt đường 48
II PHƯỜNG LONG SƠN									
1	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	11	465...472(được tách từ thửa 193)	6.000.000	Thay đổi do tách thửa bám đường 52m
2	Đường Làng Vạc	Khối Tân Long	Khối Tân Long	Khối Tân Long	1	8	2; 3; 4; 5; 21; 22; 40...45; 60; 61;633;656;657;658; 75; 76; 77; 78; 97; 98; 99; 101; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 135; 136; 137; 138; 152;634; 153; 165; 166; 167;647;648;649; 180; 181;743;744; 199;	3.000.000	Điều chỉnh cho cùng giá với tuyến đường của Hòa Hiếu

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường Làng Vạc	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	1	8	251; 252,282; 284; 311; 569; 570; 312; 313; 346; 635; 347; 380; 381; 382; 410; 411; 412; 413; 414; 433; 434; 435; 447; 637; 638; 468; 449; 465; 466; 467; 539; 489; 490; 491; 508; 510; 700; 701; 749; 747; 748; 229; 230; 253; 450	3.000.000	Điều chỉnh cho cùng giá với tuyến đường của Hòa Hiến
4	Đường trục chính (lô 02 mặt tiền)					7	224; 225, 90, 62	7.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
5	Đường trục chính thuộc khối Tân Long, Khối Long Thượng; Khối Long				1	8	198, 201, 200, 202, 236, 256, 205, 206, 207, 226; 715; 716 180, 197, 224, 182, 183, 204, 252, 253 254, 255, 208, 256; 654; 655	6.000.000 7.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
6	Đường Trục chính Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp			1	9	179, 174, 406, 180, 411, 199, 224, 225; 443; 444; 445;	6.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
7	Giáp đường Trục chính				1	10	423, 228, 199, 186, 244, 245, 187, 200, 485, 486, 487, 488, 489, 246, 247, 248, 249, 202, 205, 231, 251, 252, 232, 190, 191, 203, 204, 233, 195, 239, 240, 196, 208, 424, 209, 210, 226, 241, 431	6.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
8	Đất ở đô thị đường nhựa liên Khối Trung Cấp từ cây đa ra mằm non mới	Khối Trung Cấp			1	9	427; 428; 429; 430; 431; 432; 433, 475, 476	6.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
III PHƯỜNG QUANG PHONG									

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bán đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
1	Đất ở giáp QL 15A	CBL5	Nhà ông Cải, ông Giáp	Nhà bà Thìn, ông Bằng		26	199 ... 201	450.000	Điều chỉnh giá do sai vị trí
IV	PHƯỜNG QUANG TIẾN								
1	Khu dân cư	Quang Vinh	Quang Vinh	Quang Vinh	Còn lại	26	263	1.200.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
2	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	còn lại	27	95, 96, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105	2.000.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
3	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	Đường liên x	Đường liên x	1	10	111, 116, 117, 128, 138, 125, 136, 137	400.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
4	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	3	01, 04, 06	400.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
						4	63, 70, 87, 82, 89, 93, 94, 95, 98, 100, 102		
5	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	8	76, 72, 69, 65, 63, 59, 37, 34,	350.000	Bỏ do trùng số TT 140
6	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	còn lại	8	88, 89(25); 03, 08, 13, 14, 84, 34, 37,	400.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
7	Đường QL 48 Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Gia đình ông Ngọc	Gia đình ông Chính	1	26	390....402, 340....342, 308, 459	8.000.000	Điều chỉnh do xác định sai vị trí tuyến đường
8	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	1	25	148, 149	4.000.000	Điều chỉnh do xác định sai vị trí tuyến đường
9	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	Đường liên xã	Đường liên xã	1	10	111, 116, 117, 128, 138, 125, 136, 137	400.000	Điều chỉnh giá do sai vị trí
10	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	3	01, 04, 06	400.000	Điều chỉnh giá do sai vị trí
						4	63, 70, 87, 82, 89, 93, 94, 95, 98, 100, 102		
11	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	còn lại	8	88, 89(25), 03, 08, 13, 14, 84, 34, 37	400.000	Điều chỉnh giá do sai vị trí

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
12	Đường QL 48 Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Gia đình ông Ngọc	Gia đình ông Chính	1	26	390....402, 340....342, 308, 459	8.000.000	Điều chỉnh do xác định sai vị trí tuyến đường
13	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	1	25	148, 149	4.000.000	Điều chỉnh do xác định sai vị trí tuyến đường
V XÃ NGHĨA MỸ									
1	Đường xóm	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long		41	1;2;4;6;7;8;10;11...17;21;24;25;19;22;26;23;28;29;35;39;38;40;42;43;44;45;48;49;47;52;53;32;36;100....129	500.000	Điều chỉnh giá tại khu vực đường Vực Giồng - Khe Son
VI XÃ NGHĨA TIỀN									
1	Đường xóm	Xóm 2	Xóm 2	Xóm 2	2	40	5,125-129;132-135	800.000	Giáp với đường QH mới (tách ra từ thửa 50,115-Tờ bản đồ 40)

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
I PHƯỜNG HÒA HIỂU									
1	Dốc bà mấm	Đồng Tâm	Chân dốc	Đỉnh dốc		19	353; 354	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		19	355; 356	600.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường khối	Tân Thành	Đồng Tâm	Đồng Tâm		20	169; 170; 171; 172; 173; 174; 175;	600.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Phan Bộ Châu	Đồng Tâm	Bà Mấm	Ông Trung		20	164; 165; 161; 162; 159; 158.100,	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	521; 522; 523;	600.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	524; 525; 526; 527	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường đi Đồng Tâm (Vuong Thúc Mậu)	Son Tiến	Ông Hạnh	Ông Quế		18	528; 529; 530;	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường khối	Son Tiến	Son Tiến	Son Tiến		18	534; 535; 548; 549	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường 48	Tân Phú	Ngân hàng Đầu tư	Ông Hải		18	533; 537; 538; 539; 540; 543; 544	7.500.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường lên Sơn Tiến (Đường Vưong Thúc Mậu)	Đồng Tâm	Ông Hùng	Ông Hới		18	541; 542; 545; 546; 547; 323 -331	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	531; 532	600.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường đi Đồng Tâm (Vuong Thúc Mậu)	Son Tiến	Bà Nhung	Ông Bình		17	549	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường khối	Tân Phú	Tân Phú	Tân Phú		17	604; 605	800.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường Khối	Tân Thành	Tân Thành	Tân Thành		17	606; 607; 696	1.400.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường khối	Kim Tân	Kim Tân	Kim Tân		16	750;	3.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
16	Đường Chu Huy Mân	Kim Tân	Kho bạc Nhà nước	Quỹ tín dụng Thái Hòa		16	751	8.000.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường N6	Tân Thành	Ông Khoa	Ông Cường		16	752; 753; 754	10.000.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Trần Quốc Hoàn	Tân Tiến	Ông Phú	Ông Sáu		16	755 - 757; 761; 762 - 764	7.500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường khối	Tân Thành	Tân Thành	Tân Thành		16	759; 760; 695	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường khối	Tân Tiến	Tân Tiến	Tân Tiến		15	774 - 777	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường khối	Kim Tân	Kim Tân	Kim Tân		15	779; 780-782	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường khối	Tân Tiến	Tân Tiến	Tân Tiến		15	783; 792; 793	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường khối (các ngõ của QL48 đoạn quanh đường 19/5)	Kim Tân	Kim Tân	Kim Tân		15	784; 785	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường Iran Quốc Hoàn	Kim Tân	Ông Lợi	Bà Đào		15	794	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường khối	Tân Tiến	Tân Tiến	Tân Tiến		14	41 - 49	600.000	Bổ sung do sót thửa
26	Đường khối	Son Tiến	Son Tiến	Son Tiến		12	22; 23	600.000	Bổ sung do sót thửa
27	Đường khối	Son Tiến	Son Tiến	Son Tiến		11	264 - 266	600.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường khối	Son Tiến	Son Tiến	Son Tiến		11	267; 268	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường khối		Son Tiến	Son Tiến		11	269; 270	600.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường khối	Son Tiến	Son Tiến	Son Tiến		11	271; 272	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường khối	Son Tiến	Son Tiến	Son Tiến		10	436; 437; 440; 441; 442; 443	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường Bàu sen	Tân Thành	Tân Thành	Tân Liên		10	382 - 387; 438; 439	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường khối	Tân Thành	Tân Thành	Tân Thành		10	444 - 447	800.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường Chu Huy Mân	Kim Tân	Ông Hùng	Ông Đình		9	462; 463; 464	6.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
35	Đường Bàu Sen (Đường Phan Thúc Trực)	Tân Liên	Tân Liên	Tân Liên		9	465 - 469; 470; 471	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường 19/5	Quyết Thắng	Bà Chất Sơn	Đường rẽ Nhà máy nước		9	472; 473; 474	4.500.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường Chợ đi Tân Thắng (Đường Phạm Đình Toái)	Tân Liên	Bà Thu	Ông Toàn		7	218 - 228	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường khối	Tân Liên	Tân Liên	Tân Liên		7	235 - 239	600.000	Bổ sung do tách thửa
39	Bám đường khối (Các ngõ Phạm Đình Toái)	Tân Liên	Tân Liên	Tân Liên		7	288 - 291; 293; 294; 295; 296; 297; 298	800.000	Bổ sung do tách thửa
41	Giáp khe	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		6	503; 504; 507 -510;	600.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		6	505; 506; 502	800.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		6	511; 512; 515; 516; 517; 518 -521	600.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường khối	Tân Liên	Tân Liên	Tân Liên		6	513; 514	800.000	Bổ sung do tách thửa
45	Chia lô đất ở Tân Thắng	Tân Thắng	Tân Thắng	Tân Thắng		4	263	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		3	138 - 140	800.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		3	45; 24; 25; 29; 22; 56; 141; 142	600.000	Bổ sung do sát thửa
48	Đường khối	Tân Thắng	Tân Thắng	Tân Thắng		3	143; 144	800.000	Bổ sung do tách thửa
49	Đường khối	Tân Thắng	Tân Thắng	Tân Thắng		3	145; 146	600.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		21	97	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
51	Đường 48	Đồng Tâm	Ông Thông	Đường vào Nghĩa Trang		23	264; 265	7.000.000	Bổ sung đo tách thửa
52	Đường Khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		23	266; 267	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
II PHƯỜNG LONG SON									
1	Bám đường lô	Tân Long	Tân Long	Tân Long	2	3	61	2.700.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Đất ở đô thị đường ngang giáp Hòa Hiếu sau lưng trường tiểu học Hòa Hiếu 1	Tân Long	Tân Long	Tân Long	3	3	52	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Đường Trần Đình Phong				2	3	121,122,123	2.400.000	Bổ sung đo tách thửa
4	Đất ở đô thị giáp phường Hòa Hiếu		Các vị trí còn lại		3	4	172...176	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Đất ở đô thị bám đường N6 giáp phường Hoà Hiếu	Khối Trung Cấp	Bám đường N6		1	4	168,169	7.000.000	Bổ sung đo tách thửa
6	Đường Văn Đức Giai	Tân Long	Tân Long	Tân Long	2	7	219	2.200.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Đường trục chính(lô 02 mặt tiền)					7	191,222,223,227	6.500.000	Bổ sung đo tách thửa
8	Đường Văn Đức Giai	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	2	7	231,232,233,234	2.100.000	Bổ sung đo tách thửa
9	Đường Văn Đức Giai	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	2	8	568,575	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
10	Đường Làng Vạc	Khối Tân Long	Khối Tân Long	Khối Tân Long	1	8	745,661,662,775,776	1.650.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
11	Đường Làng Vạc	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	1	8	229 (bỏ do trùng vị trí giá số 27); 230, 252 (bỏ do trùng vị trí giá 27), 253 (bỏ do trùng vị trí giá số 27) 646, 746, 747, 765, 766	2.400.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường Làng Vạc	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	4	8	574	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
13	Lê Doãn Nhã	Tân Long	Võ Trọng Trà	Hồ Ngọc Vinh	3	8	573, 659	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đất ở đô thị đường bê tông dọc theo ruộng	Khối Tân Long	Khối Tân Long	Khối Tân Long	3	8	646, 764, 767...770	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường trục chính thuộc khối Tân Long; Khối Long Thượng; Khối Long Hạ (lô 02 mặt tiền)	K4-TL	Khối Long Thượng	Khối Tân Long	1	8	672, 673, 674, bỏ sung thửa 229	5.500.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đất Lê Doãn Nhã	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	2	8	751...754, 759...762	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đất ở đô thị đường ngang Khối Long Thượng Khối Long Hạ		Phùng Xuân Trung	Phùng Xuân Trung	2	8	698, 699	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đất ở giáp phường Hòa Hiếu	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	9	424; 423; 424 (trùng thửa), 460 (tách thửa tu 29), 505, 506, 507	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đất ở giáp phường Hòa Hiếu	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	1	9	492...500	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Trục chính Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp			1	9	447, 448, 458, 459, 461, 462, 466, 475, 476	5.500.000	Bổ sung do tách thửa
21	Các vị trí còn lại Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp			4	9	423; 424 trùng thửa, 487...480	850.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
22	Đất ở đô thị đường nhựa liên Khối Trung Cấp từ cây đa ra mâm non mới	Khối Trung Cấp			1	10	477,478,574,576,585,586,587,600,601,629,647,648,649,676,677,678,679,664,665,468	1.320.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	10	644,645,646,65,602,603	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
24		Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	10	598,599		Bổ sung do tách thửa
25	Đất ở đô thị đường từ gốc đa tới HTX	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	1	10	154; 186 (bỏ do trùng vị trí 75); 187(bỏ do trùng vị trí 75); 174; 246(bỏ do trùng vị trí 75); 259(cần xem lại giá) ; 273; 260; 371; 365(bỏ thửa 365 đất lúa)	1.590.000	Bổ sung do tách thửa
26			Nguyễn Văn Xuyến	Lê Trọng Chiến	1	10	152; 156; 157; 158; 161; 172; 173; 185; 188; 189; 175; 190 (bỏ do trùng thửa vị trí 75); 191(bỏ do trùng thửa vị trí 75); 203(bỏ do trùng thửa vị trí 75); 204 (bỏ do trùng thửa vị trí 75); 205(bỏ do trùng thửa vị trí 75); 217(bỏ do nằm trong qh đường 52m); 218(bỏ do nằm trong quy hoạch đường 52 m); 435, 437, 456, 462, 481, 469, 473, 683, 680, 681, 682, 652, 655, 666, 667, 668, 658	1.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
27	Đất ở đô thị Khối Trung Cấp tuyến đường ngang	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	10	201 (bỏ thửa do nằm trong qh đường 52m); 202 (bỏ do cùng vị trí giá số 75); 213 (bỏ do nằm trong qh đường 52m); 214 (bỏ do nằm trong qh 52m); 215 (bỏ do nằm trong qh đường 52 m); 228 (bỏ do trùng vị trí giá 75); 231 (bỏ do trùng vị trí giá số 75); 232 (bỏ do trùng vị trí giá số 75); 233 (bỏ do trùng vị trí giá số 75); 243; 244 (bỏ do trùng vị trí giá số 75); 272; (bỏ 247, 248, 249, 250; 251; 252; 431 do trùng vị trí giá số 75); 261; 275; 276; 277; 479, 480	1.200.000	Bỏ sung do tách thửa
28	Các vị trí còn lại Khối Trung Cấp tờ bản đồ số 10	Khối Trung Cấp			4	10	322; 387; 294; 295; 310; 324; 338, 482,559,560,561,564...569,577,578	850.000	Bỏ sung do tách thửa
29	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp	Nguyễn Trí Thành	Nguyễn Thị Lịch	2	10	482,483,484,562,563,596,597,633	850.000	Bỏ sung do tách thửa
30	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	3	10	579,580,581	850.000	Bỏ sung do tách thửa Bỏ sung do tách thửa
31	Đất ở đô thị tuyến đường dọc Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp			10	(bỏ 267,268,287,319,333,348,349,368,401,421 do trùng thửa vị trí giá 74);	1.200.000	Bỏ sung do tách thửa
32	Đường N2				1	10	490,491	1.500.000	Bỏ sung do tách thửa



TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
33	Giáp đường Trục chính				1	10	423,228, 199, 186, 244, 245, 187, 200, 485, 486, 487, 488, 489, 246, 247, 248, 249, 202, 205, 231, 251, 252, 232, 190, 191, 203, 204, 233, 195, 239, 240, 196, 208, 424, 209, 210, 226, 241, 431, 450, 451, 452, 592, 641, 642, 643, 594, 595, 604, 605, 606, 455, 639, 640, 592, 593, 672, 673, 674, 675, 459, 460, 461, 465	5.500.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp				2	10	209; 210; 226; 241; 256 (bỏ thửa do cùng vị trí STT 74 đường N2); 269; 270; 208; 424, 455	900.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp		Lưu Ngọc Bích	Vi Huy Chương	2	10	288 (bỏ do cùng vị trí giá STT 74); 289; 305; 306; 334 (bỏ do cùng vị trí giá STT 74); 350; 369; 384; 402; 403; 404; 320 (bỏ do cùng vị trí STT 74); 439	900.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	11	462,463	900.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Lưu Ngọc Bích	Vi Huy Chương	2	11	432, 450, 451, 452	900.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường Quốc lộ 48	Khối Lam Son	Hoàng Thế Nam	Ngô Thị Mận	1	11	454, 455 tách thửa	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường Quốc lộ 48	Khối Lam Son	Lê Hữu Hùng	Hoàng Ngọc Dinh	1	12	302, 303 tách thửa	6.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xã/m)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
40	Đường Văn Đức Giai		Khối Long Hà	Khối Long Hà	2	14	300,301,309,310,311,363,364	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
41	Đất ở đô thị đường ngang Khối Long Hà		Nguyễn Văn Quang	Trần Đức Lâm	2	14	315,316	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
42	Ngõ Số 10 Đường Văn Đức Giai	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	4	14	302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 312, 317, 318, 331, 332, 333, 344...352, 354...358, 361, 362, 368..372	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
43	Các vị trí còn lại Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	4	14	313, 314, 329, 330, 365, 366, 367	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
44	Đường Văn Đức Giai	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	2	15	421, 451, 581, 582, 583	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
45	Đất ở đô thị đường ngang Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	2	15	520, 521, 522, 530, 531	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
46	Các vị trí còn lại Khối Long Hà	Khối Long Hà			4	15	443, 548, 549, 575, 576, 595, 596, 584, 585, 602, 603, 604	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
47	Đường Làng Vạc		Kiều Quang Đăng	Phạm Thị Bình	1	15	515, 516, 517	2.200.000	Bổ sung đo tách thửa
48	Đường Làng Vạc	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	1	15	518, 519, 564, 565, 540, 640, 641, 647, 648, 643, 642, 644, 645	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
49	Đường Làng Vạc	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	2	15	383, 384, 546, 547	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
50	Đất ở đô thị đường bê tông dọc Khối Long	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	2	15	566, 567, 593, 594, 607, 608	2.200.000	Bổ sung đo tách thửa
51	Đường nhựa Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	1	15	527, 528, 529, 578, 579, 609, 610	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
52	Đường nhựa Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	Khối Long Hà	1	15	542, 543, 544, 605, 606, 620...624, 638, 639	1.920.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
53	Các vị trí còn lại Khối Long Hạ	Khối Long Hạ			4	15	523, 524, 525, 534, 536, 537, 298, 299	1.080.000	Bổ sung do tách thửa
54	Đường đất liền Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	1	16	160,161	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
55	Đường D1	Khối Long Hạ			1	16	170..177	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
56	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp			1	17	278	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
57	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp	Nguyễn Trí Thành	Nguyễn Thị Lịch	2	17	366, 367, 368, 362, 364	850.000	Bổ sung do tách thửa
58	Đất ở đô thị tuyến đường ngang còn lại Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	17	286,287	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
59	Đất ở đô thị tuyến đường ngang còn lại Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Lưu Ngọc Bích	Vi Huy Chương	2	18	458,504....507	900.000	Bổ sung do tách thửa
60	Đất ở đô thị tuyến đường ngang còn lại Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Tuyến đường nhà văn hóa Khối Trung Cấp		2	18	508,509	900.000	Bổ sung do tách thửa
61	Đất ở đô thị khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	UBND Phường	Hoàng Tiến Lực	1	18	500..503	650.000	Bổ sung do tách thửa
62	Đất ở đô thị khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Hoàng Văn Hiệp	Ngô Thị Huệ	2	18	513,514	500.000	Bổ sung do tách thửa
63	Đất ở đô thị khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	UBND Phường	Hoàng Tiến Lực	1	19	291,292	850.000	Bổ sung do tách thửa
64	Đất ở đô thị khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Hoàng Văn Hiệp	Ngô Thị Huệ	2	19	278,287,288,289,290,296..300	500.000	Bổ sung do tách thửa
65	Đất ở tuyến đường chính bê tông Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Trần Ngọc Quế	Lê Văn An	1	19	301,302,303	850.000	Bổ sung do tách thửa
66					1	19	279,280	850.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
67	Các vị trí còn lại	Khối Lam Sơn			3	19	293,294,295	500.000	Bổ sung do tách thửa
68	Các vị trí còn lại Khối Lam Sơn giáp Khối Lam Sơn				2	19	281,285,286	800.000	Bổ sung do tách thửa
69	Khu tái định cư 5.2 ha		Khu A 7			15	Lô số 1; 6	2.500.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A 7			15	Lô số 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32	2.100.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A 7			15	Lô số 18; 19; 20; 21	2.800.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A 7			15	Lô số 17; 22	3.000.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
70	Khu tái định cư 5.2 ha		Khu A8			15	Lô số 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31	1.900.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A8			15	Lô số 11; 12; 13	2.800.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A8			15	Lô số 10; 14; 24	3.000.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
III	PHƯỜNG QUANG PHONG								
1	Đất ở: Giáp đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Còn Vang	Nhà ông Tùng	Nhà ông Nam, ông Quý		5	155, 160....163, 164.....166	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Giáp đường 15A đi khối Đông	Đông	Nhà ông Lưu	Nhà bà Thủy		S10	154...156,144...147, 132 139....143,148....153,157,158	650.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đất ở giáp Quốc lộ 15A	Nghĩa Sơn	Nhà ông Cước, ông Hoài	Nhà ông Việt, ông Sơn		11	361,362, 363, 364	1.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
4	Đất ở giáp đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn trước UB phường)	Nghĩa Sơn	Nhà ông Phương, bà Hải	Nhà ông Hoan		18	313...315	650.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đất ở giáp QL 15 A	CBLS	Nhà bà Chung CBLS	nhà ông Lưu khối Nghĩa Sơn		24	196, 197, 198, 199, 207; 200..... 203; 204, 205, 206, 208	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đất ở giáp QL 15A	CBLS	Nhà ông Huy, ông Tuấn	Nhà ông Biên, ông Hữu		26	210, 211	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đất ở giáp QL 15A	CBLS	Nhà ông Thành, ông Lượng	Nhà ông Phát, ông Hiền		30	268...270; 278 \	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đất ở	CBLS	CBLS	CBLS		25	126, 127, 111	750.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường dân cư	CBLS	CBLS	CBLS		26	202, 203, 213...218, 227...233	850.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đất ở	CBLS	CBLS	CBLS		30	275...277	430.000	Bổ sung do tách thửa
11		CBLS	CBLS	CBLS		30	270...274	350.000	Bổ sung do tách thửa
12		CBLS	CBLS	CBLS		30	172	350.000	Bổ sung do tách thửa
IV	PHƯỜNG QUANG TIẾN								
1	QL 48 khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Từ Trung tâm YT dự phòng	Đến Công ty Minh Phát	1	26	03; 459 (392); 708 (300), 709...111 (370); 712, 713 (374); 714, 715 (293), 721...727 (408),	8.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Khu vực TTYTDP	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	704, 705 (189); 719, 720 (213)	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Khu đầu giá Bệnh viện 4 cũ	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	688 (lô C1), 696 (lô A1)	2.200.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
4	Khu đầu giá Bệnh viện 4 cũ, Trung Đố 7	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	676, 104(lô số 05)	2.000.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
5	Khu đầu giả Bệnh viện 4 cũ, Trung Đô 7	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	677, 678....682; 683....687, 689....695, 697, 698, 690, 104(1ô số 03), 716 (1ô A3), 728 (1ô A2)	1.800.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
6	Khu vực Phân Vi sinh	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	706.707	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Khu vực khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	699, 700, 701 (96);	900.000	Bổ sung đo tách thửa
8	Khối Quang Trung KV Nhà VH	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	475, 476	700.000	Bổ sung đo sát thửa
9	Đường đi Nghĩa Thẳng khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	1	26	717, 718 (78);	1.300.000	Bổ sung đo tách thửa
10	khu vực Trăm ong	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	23	82(23)	500.000	Bổ sung đo tách thửa
11	khu vực Nghĩa Trang Rú Lê	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	23	74, 75(16); 76....81(74);	400.000	Bổ sung đo tách thửa
12	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	20	406, 407(151), 408, 409(22), 411, 412(75), 417(177)	600.000	Bổ sung đo tách thửa
13	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	20	413....416(74)	600.000	Bổ sung đo tách thửa
14	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	27	620;	2.000.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
15	Nhà văn hoá	Khối 250	Khối 250	Khối 250	2	27	722, 723 (114), 727, 728 (95);	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
16	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	27	389-393, 731, 732 (178); 735, 736 (181); 737, 738 (179);	1.500.000	Bổ sung đo tách thửa
17	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	còn lại	27	24; 274....276(03); 733, 734 (23);	1.200.000	Bổ sung đo sát thửa
18	đường đi Nghĩa Thẳng	Khối 250	Nhà ông Dương	Giáp khối Lam Sơn	1	27	739, 740 (619)	1.300.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
19	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	19	523, 524, 525(243), 534, 535(331)	800.000	Bổ sung do tách thửa
20	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	19	508, 509, 510(332), 511, 512, 513(306), 516, 517(299)	800.000	Bổ sung do tách thửa
21	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	19	518, 519(314), 520, 521, 522(312)	600.000	Bổ sung do tách thửa
22	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	19	11, 526....529(107), 530, 531(19)	400.000	Bổ sung do tách thửa
23	đường đi phà lờ	Khối Phú Thịnh	NVH (1) Khối Phú Thịnh	Nhà máy Ván ép (Cty Bắc Sơn)	1	19	506, 507(44), 514, 515(185), 532, 533(233)	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
24	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	18	220....224(127),	900.000	Bổ sung do tách thửa
25	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	18	250, 251(57)	350.000	Bổ sung do tách thửa
26	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn		18	225, 237, 238, 239, 249(6)	350.000	Bổ sung do tách thửa
27	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn (Đầu giá Tiểu học)	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	18	226....236, 240....248(24)	800.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
28	đường đi Nghĩa Thắng	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	giáp xã Nghĩa Thắng	1	17	93, 94(21)	600.000	Bổ sung do tách thửa
29	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	17	95, 96(24), 97(39)	350.000	Bổ sung do tách thửa
30	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	16	107, 108(46), 109....112(32), 113, 114, 104(26),	350.000	Bổ sung do tách thửa
31	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	16	115, 116(11)	350.000	Bổ sung do tách thửa
32	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	12	245(81), 246....250(245), 251, 252 (119), 258, 259(251)	800.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
33	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	12	253, 254, 255(179),	350.000	Bổ sung đo tách thửa
34	Khối Quang Vinh.	Khối Quang Vinh.	Khối Quang Vinh.	Khối Quang Vinh.	Còn lại	27	729, 730 (569)	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
35	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	27	3, 4, 5, 23, 24, 40	600.000	Bổ sung đo sát thửa
36	Quốc lộ 48	Khối Tây Hồ 1.	Từ đường vào Vinaconet	Đến Cầu Hiếu	1	28	514 (230)	11.000.000	Bổ sung đo tách thửa
37	Sân bóng	Khối Tây Hồ 1	Từ đường vào Vinaconet	Đến kè Sông Hiếu	1	28	208, 515 (208)	3.000.000	Bổ sung đo sát thửa
38	KV hạt kiểm lâm	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Còn lại	28	212, 308; 518, 519 (308); 516, 517 (219)	1.500.000	Bổ sung đo sát thửa
39	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	2	10	(147, 148)114, (149, 150)93	350.000	Bổ sung đo tách thửa
40	Đường đi Nghĩa Thắng	Khối Lê Lợi	Khối Lam Sơn	giáp xã Nghĩa Thắng	1	9	41, 75, 55, (111, 112)62,	500.000	Bổ sung đo sát thửa
41	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	9	108, 109, 110(91), 113, 114, 115(95)	350.000	Bổ sung đo tách thửa
42	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Còn lại	40	115...118(41);	500.000	Bổ sung đo tách thửa
43	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	21	11	350.000	Bổ sung đo tách thửa
44	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Quang Vinh.	Nhà ông Tâm	1	29	165, 166 (08); 167, 168 (165)	400.000	Bổ sung đo tách thửa
45	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	8	76, 72, 69, 65, 63, 59, 37, 34,		Bổ sung đo sát thửa TT 140
46	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	37	305...309(254);	350.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
47	Quốc lộ 48	khối Tây Hồ 1	Cty Thủy lợi	Hưng Hương	1	35	114(10);	11.000.000	Bổ sung do tách thửa
48	kh. vực chợ Quang Tiến	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1		Còn lại	34	695, 696(688); 699, 700(118);	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
49	Dãy me	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Còn lại	34	305, 267, 269; 697, 698(227); 701, 702, 703(269); 704, 705(366);	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
50	Quốc lộ 48	khối Quang Vinh.	Từ khối Quang Trung	Khu vực cây xăng Hải Nghĩa	1	32	48; 513...515(56); 523(02);	6.000.000	Bổ sung do sót thửa
51	Đường N8	khối Quang Vinh.	Từ QL 48	Xóm An Ninh	1	32	517...520(414); 525...528(251);	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
52	Quang Vinh	khối Quang Vinh	khối Quang Vinh	khối Quang Vinh	Còn lại	32	508(282); 521, 522(170);	800.000	Bổ sung do tách thửa
53	Quốc lộ 48D	khối Tây Hồ 1	Nhà ông Lợi	Giáp xã Tây Hiếu	1	33	267(225); 268(226);	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
54	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	31	479, 480 (38); 481, 482(56);	350.000	Bổ sung do tách thửa
55	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	2	31	471, 472(244); 473, 474 (242); 483, 484, 485(243);	400.000	Bổ sung do tách thửa
56	Quốc lộ 48	Khối Dốc Cao	Từ khối Dốc Cao	Giáp xã Nghĩa Tiến	1	30	378.....381(103); 396....400(124); 402, 403 (125)	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
57	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	còn lại	30	390, 391(358);	400.000	Bổ sung do tách thửa
58	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	còn lại	30	382.....385(48); 386...389(47); 392....395(48); 401 (32);	400.000	Bổ sung do tách thửa
59	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	còn lại	36	150, 151(28); 152; 153...157(46); 158(99); 159, 160(100); 202	400.000	Bổ sung do tách thửa
60	Quốc lộ 48	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	1	25	254 (139); 256 (138);	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
61	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Còn lại	25	253 (139); 255 (138); 257 (138); 258, 259, 260 (167)	400.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
62	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	còn lại	29	163, 164 (20);	400.000	Bổ sung do tách thửa
63	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Còn lại	26	702, 703 (139);	800.000	Bổ sung do tách thửa
64	Khối Quang Vinh	Khối Dốc Cao	Gia đình ông Nhung	Gia đình ông Phương	1	31	475...478 (18);	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
65	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Còn lại	32	509...512(349); 516(329); 524(313); 529...542(524);	500.000	Bổ sung do tách thửa
66	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Còn lại	38	99, 100(98)	500.000	Bổ sung do tách thửa
XÃ ĐÔNG HIẾU									
1	Đường QL 48	Đông Mỹ	Nhà ông Đại	Nhà Bà Đào	1	36	221; 222; 233...235	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường VG-KS	Đông Mỹ	Đất ông Lợi	đất bà Lan	3	36	227...232	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	Đông Mỹ	Đất ông Thành	Đất bà Tân Minh	3	36	236...245	400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	Đông Mỹ	Đất ông Khôi	Đất bà Xuân	3	36	217...220; 223...226	400.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Đông Mỹ	Đất ông Hòa	Đất bà Nhung	3	36	174...177; 213...215	400.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Đông Mỹ	Đất bà Lan	Đất ông Đường	3	37	222; 223; 240...243	400.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	Đông Mỹ; Xuân Hải	Đất ông Cường	Đất ông Thả		37	206; 207; 233; 234; 237...239	400.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	Đông Mỹ; Xuân Hải	Đất bà Huệ	Đất ông Đông		39	32...35	400.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường QL 48	Đông Mỹ; Xuân Hải	Đất ông Niên	Đất ông Toàn		40	163; 164	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xóm	Xuân Hải	Đất bà Hà	Đất ông Bảy		40	168; 169	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
11	Đường xóm	Xuân Hải	Đất bà Tuyết	Đất ông Ngũ		41	102....105	300.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Xuân Hải	Đất ông Cường	Đất ông Trường		43	395; 396; 407...413; 417; 418	600.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường QL 15 A	Xuân Hải; Đông Hồng	Đất bà Tuất	Đất ông Lưu		43	391...393; 400...402	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Đông Hồng	Đất bà Hoa	Đất ông Thường		44	201...204	800.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Xuân Hải	Đất ông Thi	Đất ông Kim		44	206; 207	500.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Xuân Hải	Đất bà Thìn	Đất bà Lương		44	208; 209	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Xuân Hải; Đông Hồng	Đất ông Hùng	Đất ông khuê		45	46...49	400.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	Xuân Hải	Đất ông Dũng	Đất bà Tân		45	41; 44; 45	400.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	Đông Thành	Đất bà Liễu	Đất bà Xuân		47	94; 96...100	350.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Du Thỉnh	Đất ông Thiện	Đất ông Hiếu		46	40....43	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	Du Thỉnh	Đất ông Thái	Đất ông Lục		46	46; 47	300.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm	Du Thỉnh	Đất ông Thái	Đất ông Lục		38	91; 96; 97	300.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	Du Thỉnh	Đất ông Hùng	Đất bà Minh		42	110	300.000	Bổ sung do sót thửa
24	Đường xóm	Du Thỉnh	Đất ông Thu	Đất ông Vinh		42	106....109	400.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường xóm	Du Thỉnh	Đất ông Phúc	Đất bà Hợp		46	48; 49	400.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường xóm	Đông Thành	Đất bà Nhung	Đất bà Oanh		14	30....32	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
27	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Đông Quang	Đất ông An	Đất bà Ngại		18	139	500.000	Bổ sung do sót thửa
28	Đường xóm	Phú Tiến	Đất ông Thông	Đất ông Thủy		28	501; 502; 505; 506	300.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường xóm	Đông Thành	Đất bà Phi	Đất bà Vân		48	31...33	400.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường QL 15A; đường HCM	Son Hà	Đất ông Dũng	Đất ông Hợp		49	28....30	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường xóm	Đông Hồng	Đất ông Sơn	Đất ông Ngọc		50	95....99	300.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường xóm	Đông Hồng	Đất ông Thương	Đất ông Ngạn		51	81...83	500.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường xóm	Đông Hồng	Đất ông Hùng	Đất ông Cúc		51	46	800.000	Bổ sung do sót thửa
35	Đường QL48	Đông Hồng	Đất ông Bình	Đất bà Tươi		51	79; 80	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Thọ	Đất bà Vinh		52	231; 232	300.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Quế	Đất ông Trung		52	229; 230; 233...236; 250	300.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Thế	Đất bà Tâm		52	237...239	300.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Anh	Đất bà Hoài		53	01; 05; 06; 09; 26...30	400.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Du Thịnh	Đất ông Xin	Đất ông Du		53	19...24	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Đông Quang	Đất bà Vân	Đất ông Thân		54	93; 94	300.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường xóm	Đông Thành	Đất bà Nghi	Đất bà Lộc		55	92...94	500.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường xóm	Son Hà	Đất ông Hải	Đất ông Bình		59	95; 96	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
44	Đường xóm	Son Hà	Đất ông Lục	Đất ông Nhung		60	42...45	300.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường xóm	Phú Tiến	Đất ông Nam	Đất ông Thanh		61	53; 54	300.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường xóm	Phú Tiến	Đất ông Minh	Đất ông Lâm		64	124...126	300.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Phú Tiến	Đất ông Thành	Đất ông Thắng		65	57...62	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
48	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Son Hà	Đất ông Thành	Đất ông Hiệp		67	98...105	300.000	Bổ sung do tách thửa
49	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Phú Tiến	Đất ông Tiên	Đất bà Loan		69	110; 111	300.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường xóm	Phú Tiến	Đất ông Lệ	Đất bà Hồng		71	97; 98	300.000	Bổ sung do tách thửa
51	Khu đầu giá Đông Hải	Xuân Hải	lô A1	Lô A9		43	399; 403; 397; 398	800.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
52	Khu đầu giá Đông Hải	Xuân Hải	Lô A10	Lô A27		43	404...406; 414; 415; 419...422	600.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
53	Khu đầu giá Đông Du vị trí 1	Du Thịnh	Lô A1	Lô E10		16	Từ lô A1 đến lô A8; Từ lô A11 đến lô A14 Từ lô B2 đến lô B10 Từ lô C2 đến lô C3 Từ lô D2 đến lô D3 Từ lô D17 đến lô D27 từ lô E2 đến lô E10	1.500.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
54	Khu đầu giá Đông Du vị trí 1	Du Thịnh	A9	E 11		16	Lô A9; A10; A15; B1; B11; C1; C4; D1; D4; D28; E1; E11	1.800.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
55	Khu đầu giá Đông Du vị trí 1	Du Thịnh	Từ lô B13	Lô F11		16	Từ lô B13 đến lô B22, Lô C5 đến lô C13, Từ lô C15 đến lô C24; Từ lô D5 đến lô D15, lô E13 đến lô E21, Từ lô F2 đến lô F11	1.000.000	Bổ sung khu QH Đầu giá

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
56	Khu đầu Đông Du vị trí 1	Du Thịnh	Từ lô B12	Lô F12		16	B12; B23; C14; C25; D16; E12; E22; F1; F12	1.200.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
57	Khu đầu gia Đông Du vị trí 2	Du Thịnh	Từ lô A1	Đến lô A20		16	Từ Lô A1 đến lô A20	1.500.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
VI XÃ TÂY HIẾU									
1	Đường QL 48D	Đường nội xóm Nghĩa Hưng	Ông Nguyễn Xuân Diệu	Bà Nguyễn Thị Thái		38	32-38	500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường 48D	Đường nội xóm Nghĩa Hưng	bà Trần Thị Liệu	Ông Nguyễn Văn Diệp		39	143-172	500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường nội xóm Hưng Đông	Xóm Nghĩa Hưng; Tân	Ông Nguyễn Hữu	Ông Nguyễn Sỹ		46	225-253; 263 - 277; 284-292	500.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường nội xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây		46	255-262; 278-283	1.100.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
5	Đường xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây	Nguyễn Quang Cường	Nguyễn Thị Phương		41	45-52;	500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây	Hoà	Lê Văn Vui		45	88-98	500.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội xóm Hưng Đông, Tân An	xóm Hưng Đông, Tân	Hoàng Thị Lưu	Trần Đại Phong		47	164-206	500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Xóm Hưng Nam	Xóm Hưng Nam	Nguyễn Việt Trung	Nguyễn Hữu Quyết		50	160; 163-166; 170; 175; 176	500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường QL48D	Xóm Hưng Nam	Hoàng Thị Minh	Lê Trần Hưng		50	167-169; 171-174	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Xóm Hưng Nam	Đường Nội xóm Hưng Nam	Lê Thị Định	Nguyễn Thị Mão		49	57 - 72	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
11	Dãy trong đường QL48D	Xóm Tân An	Đầu xóm Tân An	Hết địa bàn xóm Hưng Nam		51	03-22	500.000	Bổ sung do sót thửa
12	Dãy trong đường QL48D	Xóm Tân An	Đầu xóm Tân An	Hết địa bàn xóm Hưng Nam		51	228-230; 233-254	500.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường QL48D	Xóm Hưng Nam	Trần Minh Tuấn	Trần Minh Tân		52	259-261; 262-265; 266 - 279	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân	Phú Tân	Phú Tân		59	72-75	400.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân	Phú Tân	Phú Tân		66	112-117	400.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân	Phú Tân	Phú Tân		68	11-13	400.000	Bổ sung do sót thửa
17	đường nội bộ xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ	Đường xóm Phú Mỹ	Đường xóm Phú Mỹ		58	66-80	400.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường QL48D	Xóm Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phú Mỹ		58	81; 82	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường nội bộ xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phú Mỹ		64	61; 65-68	400.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường QL48D	Xóm Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phú Mỹ		64	64; 69; 70	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nội bộ xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phú Mỹ		65	30	400.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận	Phú Thuận	Phú Thuận		54	15; 16	400.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận	Phú Thuận	Phú Thuận		56	01-68; 78; 79; 55	400.000	Bổ sung do tách thửa
24	Xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận	Phú Thuận	Phú Thuận		55	81-86	400.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
25	Xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận	Phú Thuận	Phú Thuận		53	38; 39	400.000	Bỏ sung do tách thửa
26	Xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường	Phú Cường	Phú Cường		63	53-62	300.000	Bỏ sung do tách thửa
27	Phú Cường	Xóm Phú Cường	Phú Cường	Phú Cường		62	91-96	400.000	Bỏ sung do tách thửa
28	Phú Cường	Xóm Phú Cường	Phú Cường	Phú Cường		24	130	300.000	Bỏ sung do tách thửa
29	Phú Cường	Xóm Phú Cường	Phú Cường	Phú Cường		32	48; 49	300.000	Bỏ sung do tách thửa
30	Phú Tân	Xóm Phú Tân	Phú Tân	Phú Tân		22	184; 185	400.000	Bỏ sung do tách thửa
31	Xóm Hưng Tây	Xóm Hưng Tây	Đường vào xóm Nghĩa Hưng	Hết địa bàn xóm Hưng Đông		4	435; 209; 233; 226; 228; 225	1.300.000	Bỏ sung khu QH Dầu giá
32	Xóm Hưng Tây	Xóm Hưng Tây	Đường vào xóm Nghĩa Hưng	Hết xóm Hưng Tây		4	244; 250; 282; 249; 248; 237; 247; 251; 252; 214	1.000.000	Bỏ sung khu QH Dầu giá
33	Xóm Hưng Tây	Xóm Hưng Tây	Đường vào xóm Nghĩa Hưng	Hết xóm Hưng Tây		4	236; 281; 442; 443; 449; 445	700.000	Bỏ sung khu QH Dầu giá
34	Xóm Hưng Tây	Xóm Hưng Tây	Đường vào xóm Nghĩa Hưng	Hết xóm Hưng Tây		46	1; 2; 7; 8; 12; 14; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 42; 43; 52; 53; 54; 61; 220; 221	500.000	Bỏ sung do sót thửa
VII XÃ NGHĨA MỸ									
1	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng		4	F12	750.000	Bỏ sung khu QH Dầu giá
2	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng		4	A18, B13, B20, D6	750.000	Bỏ sung khu QH Dầu giá

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng		4	D13, E23, F12	640.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
4	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng		4	C2	750.000	Bổ sung khu QH Đầu giá
5	Đường 15b cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà bà Mai	Nhà ông Sáu		6	1159, 1169	700.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Xóm Đông Hưng	Đường 48 (Ông Lập)	Đường Vực đồng khe son, Xóm nại (Ông Liêu)		8	169, 170	600.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường QL48	Xóm Đông Hưng	Ông Trí	Bà Cương		8	159; 160; 161, 162	4.000.000	Bổ sung do trùng thửa 161
8	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		9	515	300.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường mòn Hồ Chí Minh	Xóm Tiên Phúc	Nhà ông Thảo	Nhà ông Thành Trung Yên		10	2296, 2297, 2306, 2307, 2304, 2305, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường mòn Hồ Chí Minh	Xóm Tiên Phúc	Nhà ông Tiểu	Nhà ông Năm		11	780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	Xóm Trung Yên	Xóm Trung Yên	Xóm Trung Yên		12	90; 99; 105; 173, 174	300.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long		14	276.277	300.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long		18	22, 23, 24, 25, 26	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		20	7, 31, 32	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		20	33, 34, 35, 36, 37, 38	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
16	Đường QL48	Xóm Đông Hưng	Từ Đông Hưng	Nhà ông thập xóm Đông Hưng		22	92	4.000.000	Bổ sung đo tách thửa
17	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng		22	89, 90, 91	500.000	Bổ sung đo tách thửa
18	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng		23	63, 64	500.000	Bổ sung đo tách thửa
19	Đường xóm	Xóm nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		23	60,61,62, 65,66	300.000	Bổ sung đo tách thửa
20	Đường Liên Xã	Xóm Nghĩa Dũng	Từ nhà Ông Nhi	Ông Diên		24	101, 102, 103, 104, 105, 115,116,117, 118, 119, 122	500.000	Bổ sung đo tách thửa
21	Đường Liên Thôn	xóm Nghĩa Dũng	xóm Nghĩa Dũng	xóm Nghĩa Dũng		24	106, 107, 108, 109	400.000	Bổ sung đo tách thửa
22	Đường Liên xã	Xóm Nghĩa Dũng	Nhà ông Thành	Nhà ông Hùng		24	110, 111, 112	500.000	Bổ sung đo tách thửa
23	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		24	100, 113, 114, 120, 121	300.000	Bổ sung đo tách thửa
24	Đường 15B Cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà ông Văn	Nhà ông Hùng		25	49, 50, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62	700.000	Bổ sung đo tách thửa
25	Đường 15B Cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà ông Dũng	Nhà ông Kế		25	51, 52, 53, 54, 63, 64	700.000	Bổ sung đo tách thửa
26	Đường 15B Cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà Ông Vĩnh	Nhà ông Nam		26	94	700.000	Bổ sung đo tách thửa
27	Đường xóm	Xóm Tiên Phúc	Xóm Tiên Phúc	Xóm Tiên Phúc		26	93, 95,96, 97, 98, 99,100, 101, 102, 103,104, 105, 106, 107, 108, 109, 110,111, 112, 113, 288, 289, 316....320	300.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
28	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	Nhà ông Đình và bà thạch thạch	Nhà ông Châu và ông Biên		27	272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 282, 283, 284, 285, 305, 306, 307, 308, 309.....312, 335....338, 346...349	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	Nhà Anh Long	Nhà Anh Nam		27	3330, 331	2.400.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường xóm	Đông Hưng	Nhà ông Minh	Nhà Ông Dân		27	280, 281, 332, 339....342, 350, 351, 352....356	1.600.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường xóm	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng		27	263, 264, 266, 286, 287, 290, 291, 292, 293, 294, 313....315, 324....329, 334, 335	600.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường Liên Xã	Xóm Nghĩa Dũng	Nhà bà Thủy	Nhà Ông Sơn		27	268, 269, 270, 271, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 343..345	700.000	Bổ sung do tách thửa
33	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		27	39; 26, 260, 261, 262, 267, 295; 296, 297, 298, 321, 322, 323	500.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường Liên xã	Xóm Nghĩa Dũng	nhà Ông Sanh Từ anh Ngọc	Nhà Anh Dậu		28	88, 89, 114....119, 130, 131, 134.....140	700.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường Liên Xã	Xóm Nghĩa Dũng	Nhà Bà Nga Từ anh Ngọc	Nhà Anh Nam		28	132, 133	700.000	Bổ sung do tách thửa
36	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		28	86, 87, 90....113, 120.....129	500.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường 15b cũ	Xóm trung Yên + Tiên Phúc	Nhà ông Ngọc	Nhà ông Thành		29	95; 96; 97;	700.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường 15B Cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà Ông Thìn	Xóm Trung Yên		29	86....92, 106....108	700.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
39	Đường xóm	Xóm Tiên Phúc, Trung Yên	Nhà Ông Hòa	Nhà Ông Hới		29	79....85; 101.....105	300.000	Bổ sung đo tách thửa
40	Đường xóm	Xóm Tiên Phúc, Trung Yên	Xóm Tiên Phúc	Xóm Trung Yên		29	74...78; 93; 94; 98; 99; 100, 109.....117	300.000	Bổ sung đo tách thửa
41	Đường Liên xóm	Xóm Tiên Phúc, Trung Yên	Xóm Tiên Phúc	Xóm Tiên Phúc		30	160....171	500.000	Bổ sung đo tách thửa
42	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	NHÀ Ông Minh	Nhà Ông Sinh		31	84; 86; 90....96; 105....112; 117	4.000.000	Bổ sung đo tách thửa
43	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	Nhà Bà Vân	Nhà Ông Thành		31	85; 88; 89; 97....104; 113....116	2 500 000	Bổ sung đo tách thửa
44	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	Nhà Bà Mai	Nhà Ông Phương		31	118...121	2 500 000	Bổ sung đo tách thửa
45	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng, Xuân Thọ	Nhà Ông Sinh	nhà ông Huy		32	84....92	4.000.000	Bổ sung đo tách thửa
46	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng, Xuân Yên	Nhà Ông Diêu	Nhà ông Tý		32	81; 82; 83;	2 500 000	Bổ sung đo tách thửa
47	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng, Xuân Yên	Xóm Đông Hưng, Xuân Yên	Xóm Đông Hưng, Xuân Yên		32	80; 82	1.600.000	Bổ sung đo tách thửa
48	Đường xóm	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên		32	93....96	300.000	Bổ sung đo tách thửa
49	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Hòa Bảy	Nhà Bà Hương		33	31, 32	3.000.000	Bổ sung đo tách thửa
50	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Đông	Nhà Ông Thứ		33	29; 30	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
51	Đường xóm	Xóm Thịnh mỹ, Trung Yên	Xóm Thịnh mỹ, Trung Yên	Xóm Thịnh mỹ, Trung Yên		34	50.....63	300.000	Bổ sung đo tách thửa
52	Đường xóm	Xóm Trung Yên	Xóm Trung Yên	Xóm Trung Yên		35	94.....99	300.000	Bổ sung đo tách thửa
53	Đường xóm	Xóm Xuân Yên, Trung Long	Xóm Xuân Yên, Trung Long	Xóm Xuân Yên, Trung Long		36	96.....112	300.000	Bổ sung đo tách thửa
54	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Đằng	Gác chấn dốc lụi		37	188; 189; 251; 252; 274.....278	3.000.000	Bổ sung đo tách thửa
55	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Quang	Gác chấn dốc lụi		37	176; 190...192; 256; 257; 258; 269; 270; 279...282	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
56	Đường Chính xóm	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Tri	Đường sắt		37	174; 175; 265; 266; 271; 283; 284	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
57	Đường Chính xóm	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Hóa	Nhà Ông Sau		37	261; 262	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
58	Đường xóm	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên		37	138; 253; 254; 255; 259; 260; 272; 273	300.000	Bổ sung đo tách thửa
59	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Bà Xinh	Nhà ông Phú		38	57	3.000.000	Bổ sung đo tách thửa
60	Đường QL 48 (vị trí 2)	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên		38	58...61	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
61	Đường 15b cũ	Xóm Thịnh Mỹ	Nhà Ông Hoạt	Nhà Ông Chiến		38	65; 66; 73....81	700.000	Bổ sung đo tách thửa
62	Đường 15b cũ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ		38	63; 64	700.000	Bổ sung đo tách thửa
63	Đường xóm	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ		39	37.....52	300.000	Bổ sung đo tách thửa
64	Đường xóm	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ		40	51; 52	300.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
65	Đường QL 48	Xóm Trung Long	Từ trạm biển	Đỉnh dốc lui		42	110; 112...115; 126...129; 136; 137; 153; 154; 157; 158	2.500.000	Bổ sung đo tách thửa
66	Vị trí 2 QL 48 và Đường xóm	Xóm Trung Long	Nhà ông Chúc	Nhà Ông Thề		42	122; 123; 124; 147...152	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
67	Đường xóm	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long		42	111; 116; 117; 130...135; 138; 139; 140...146; 155; 156	300.000	Bổ sung đo tách thửa
68	Đường QL 48	Xóm Trung Long	Trạm ba ri e	Đỉnh dốc lui		43	38...44...48	2.500.000	Bổ sung đo tách thửa
69	Đường QL 48 (vị trí 2)	Xóm Trung Long	Trạm ba ri e	Đỉnh dốc lui		43	34; 35; 14; 51; 52	1.500.000	Bổ sung đo tách thửa
70	Đường xóm	Xóm Trung Long	Từ Thịnh Mỹ	Xóm Trung Long		43	36; 49; 50; 54...59; 63...65	300.000	Bổ sung đo tách thửa
71	Đường Mòn Hồ Chí Minh	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Giáp xã Đồng Hiếu		44	74; 75; 76	1.250.000	Bổ sung đo tách thửa
72	Đường Mòn Hồ Chí Minh	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ		44	104; 105; 106	1.500.000	Bổ sung đo tách thửa
						44	35...48; 64...73; 85; 89...96	900.000	Bổ sung đo tách thửa

VIII XÃ NGHĨA TIẾN

1	Đường xóm	Xóm Hưng Lập	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	21	53.111.112	360.000	Bổ sung đo tách thửa
2	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	22	40-54	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
3	QL 48	Xóm Bắc Ninh	QL 48	QL 48	1	23	151-156,159-161	3.000.000	Bổ sung đo tách thửa
4	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	24	86-87,91-94,105-107,109-111,115,116	1.500.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Đường xóm	Xóm Hưng Lập	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	24	88-90,95,96,98-104,112,113,117,118	360.000	Bổ sung đo tách thửa
6	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	25	125.126	1.700.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
7	Đường xóm	Xóm Hưng Lập	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	25	129-131,132-135,136,138-147,148-156	360.000	Bổ sung do tách thửa
8	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	25	137	1.700.000	Bổ sung do tách thửa
9	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	26	57-62,64	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	30	60-93,94-103	300.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	31	24-35	300.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	34	68-111	300.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	35	85,86,102-104,119,120121-124,129-131	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	35	90,109110,115-117,127,128.	500.000	Bổ sung do tách thửa
15	QL 48D	Xóm 2	QL 48D	QL 48D	1	35	91,92,99.	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	37	18,26-28	300.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	39	34-37,39,40,43,45.	300.000	Bổ sung do sót thửa
18	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	40	55,56,57-60,105,106,109-112,118-120,136-137,141,142	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	Xóm 2+3	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	41	152-162,166-198,200-204.	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường xóm	Xóm 3	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	42	24-32	300.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	Xóm 3	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	43	82-96,99,100,102-113,118-132.	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
22	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Nghĩa Hưng	Đường xóm	Đường xóm	2	32	75,76,87,88	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
23	QL 48D	Xóm Tân Hợp + Nghĩa Hưng	QL 48D	QL 48D	1	32	83,84	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
24	QL 48D	Xóm Tân Hợp + Nghĩa Hưng	QL 48D	QL 48D	1	32	85,86,79.	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	330-335,319-321,308- 210,295,291,287,288,235,236.	500.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	260-263,267,277,301-303.	400.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	300-313,268-272,263	700.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	2	33	326,329, 329,314,315	500.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	215-217,266-268,326-328,369- 372,375-378,	300.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	457-460,343-345,337,338; 317,318,324,325,213.384-388,395- 399,414-424,452,453.	400.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	354-369,391-394.	600.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	2	36	445-451,434-437,408-412,429- 431333,334,346,347.	800.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
33	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	1	36	401-403	4.000.000	Bổ sung do sót thửa
34	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	2	36	404-407,335,336.	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
35	Trục đường N8	Bắc Ninh	Trục đường N8	Trục đường N8	1	28	255	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
36	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	41	112, 189, 190, 193, 197	300.000	Bổ sung do sót thửa
37	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	42	31,32	300.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường xóm	Bắc Ninh	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	4	Lô 3A	500.000	Bổ sung do sót thửa
39	Đường xóm	Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	29	5,37,41-45	500.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường xóm	Phú Thành, xóm Tân	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	304, 251	500.000	Bổ sung do sót thửa
41	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	35	130, 131, 111,112	300.000	Bổ sung do sót thửa
42	QL 48D	Xóm 1	QL 48D	QL 48D	1	33	365,366-370,380-386	4.000.000	Bổ sung do sót thửa
43	Đường QH	Xóm 1	Đường QH	Đường QH	3	33	393-412	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
44	Đường QH	Xóm 1	Đường QH	Đường QH	2	33	371-379,367-369	2.700.000	Bổ sung do sót thửa
45	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	31	56	1.500.000	Bổ sung do sót thửa
46	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	26	56	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
47	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	25	124	1.700.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
48	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	422-424,432,195,196	300.000	Bổ sung đo sót thửa
49	Đường xóm	Xóm Bắc Ninh	Đường xóm	Đường xóm	2	23	169-177,151,157,158	1.000.000	Bổ sung đo sót thửa
50	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	40	118	300.000	Bổ sung đo sót thửa
51	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	2	35	101	1.000.000	Bổ sung đo sót thửa
52	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	459	400.000	Bổ sung đo sót thửa
53	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	20	109-116,53,101-107,	1.500.000	Bổ sung đo sót thửa
54	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	2	36	445-451	800.000	Bổ sung đo sót thửa
55	Đường xóm	Phú Thành, xóm Tân	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	275	300.000	Bổ sung đo sót thửa
56	Đường xóm	Xóm Làng Đông	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	12	57-132	360.000	Bổ sung đo sót thửa
57	Đường xóm	Xóm Làng Đông	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	12	112	300.000	Bổ sung đo sót thửa
58	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	2	35	199	1.200.000	Bổ sung đo sót thửa
59	QL 48D	Xóm 2	QL 48D	QL 48D	1	35	131	2.500.000	Bổ sung đo sót thửa
60	QL 48D	Xóm Phú Thành	QL 48D	QL 48D	1	33	296-298	3.000.000	Bổ sung đo sót thửa
61	QL 48D	Xóm Tân Hợp	QL 48D	QL 48D	1	32	83,84,77,78	3.000.000	Bổ sung đo sót thửa
62	Đường xóm	Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	2	36	408,409,410	800.000	Bổ sung đo sót thửa
63	Đường xóm	Xóm Làng Đông	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	3	383,384	300.000	Bổ sung đo sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
64	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	7	60-71	300.000	Bổ sung do sót thửa
65	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	19	22-24	1.500.000	Bổ sung do sót thửa
66	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	còn lại	20	25-30	500.000	Bổ sung do sót thửa
67	Đường xóm	Xóm Hưng Lập	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	20	54,55	360.000	Bổ sung do sót thửa
68	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	31	24-35	300.000	Bổ sung do sót thửa
69	QL 48D	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	QL 48D	QL 48D	1	33	296-298.	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
IX XÃ NGHĨA THUẬN									
1	Đất ở nông thôn	13 (Nay là xóm 5)	xóm 4	xóm 4		11	707, 794....798	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đất ở nông thôn	Xóm 6	Xóm 6	Xóm 6		12	113, 760	350.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đất ở nông thôn	Xóm 6	Xóm 6	Xóm 6		12	759	400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường QL 15a	9	nhà ông Sinh	nhà chị Hải		14	349, 350, 356.....359	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đất ở nông thôn	9	xóm 9	xóm 9		14	330....348, 351, 250, 352.....355	500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường QL 48	Đồng ôi	nhà chị Oanh	nhà anh Hiếu		15	581, 587, 598...600	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường QL 48	8	nhà anh Hào	nhà anh Triều		15	555, 566, 597	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường QL 15a	9	nhà chị Nguyễn	nhà ông Xuân		15	574.....578	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đất ở nông thôn	9	xóm 9	xóm 9		15	567.....572, 579, 580, 592.....596	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
10	Đất ven đường QL 48	8	xóm 8	xóm 8		15	582....586, 588....591	1.800.000	Bỏ sung do tách thửa
11	Đất ở nông thôn	4	xóm 4	xóm 4		16	558...559, 574	700.000	Bỏ sung do tách thửa
12	Đất ở nông thôn	4	xóm 4	xóm 4		16	547...557, 560...573	500.000	Bỏ sung do tách thửa
13	Đường GT xóm	4	xóm 4	xóm 4		17	568....577	500.000	Bỏ sung do tách thửa
14	Đất ở nông thôn	5	xóm 5	xóm 5		18	483, 484	500.000	Bỏ sung do tách thửa
15	Đường QL 48	8	nhà anh lĩnh	nhà cô Hoa		22	1018..... 1022	4.000.000	Bỏ sung do tách thửa
16	Đường TT xã N. Hòa	8		Đông Tiến		22	1016, 1017, 1025, 1026	1.800.000	Bỏ sung do tách thửa
17	Đường QL 48	8	nhà cô Mai, chị Liên	Đường vào ga Nghĩa Thuần		23	1666, 1669, 1670	4.000.000	Bỏ sung do tách thửa
18	Đất ven đường QL 48	8	dãy 2			23	1687, 1688	860.000	Bỏ sung do tách thửa
19							1662, 1663		Bỏ sung do tách thửa
20	Đất ven đường QL 48	8	dãy 3			23	1677, 1678, 1684...1686	650.000	Bỏ sung do tách thửa
21	Đường QL 48	7	nhà ông Hạ	nhà ông Thành		23	1659....1661, 1699, 1700	2.200.000	Bỏ sung do tách thửa
			nhà anh Ngọc	nhà anh Kính			1682, 1683		Bỏ sung do tách thửa
							1691, 1692, 1726.....1729		Bỏ sung do tách thửa
							1648, 1649, 1359, 1360, 1674...1676, 1680, 1681	350.000	Bỏ sung do tách thửa
22	Đất ở nông thôn	xóm 7	xóm 7	xóm 7		23	1667, 1668	450.000	Bỏ sung do tách thửa
23	Đường Vực Giồng	xóm 7	nhà anh Thái	nhà ông Trần		23			Bỏ sung do tách thửa
24	Đất ở nông thôn	xóm 7	xóm 7	xóm 7		23	1704....1706, 1723...1725	350.000	Bỏ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
25	Đất ở nông thôn	xóm 7	xóm 7	xóm 7		23	1139, 1187, 1211, 1447, 1494, 1495, 1289, 1309, 1333, 1390, 1358, 1476, 1477, 1416, 1439, 1440, 1441, 1728, 1727, 1498	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
26	Đường Vực Giồng	Xóm 4	nhà chị Lâm	nhà bà Dương		23	1689, 1690	450.000	Bổ sung đo tách thửa
27	Đất ở nông thôn	Xóm 4	Xóm 4	Xóm 4		23	1664, 1665, 1671...1673, 1693, 1694, 1701, 1702, 1703, 1707, 1709...1722,	450.000	Bổ sung đo tách thửa
28	Đường Vực Giồng	Xóm 7	nhà ô Liêm, ô Mùi	nhà anh Tám		24	1023	450.000	Bổ sung đo tách thửa
29	Đất ở nông thôn	Xóm 7	Xóm 7	Xóm 7		24	1021, 1022	350.000	Bổ sung đo tách thửa
30	Đất ở nông thôn	Xóm 2	Xóm 2	Xóm 2		24	1019, 1020	350.000	Bổ sung đo tách thửa
31	Đất ở nông thôn	2	xóm 2	xóm 2		25	583....587	350.000	Bổ sung đo tách thửa
32	Đường QL 48	Xóm 7	nhà ông Sơn	nhà ông Vinh		28	325, 326	1.560.000	Bổ sung đo tách thửa
33	Đường QL 48	Xóm 7	nhà anh Năm	nhà anh Ngọc		28	322.....324	1.560.000	Bổ sung đo tách thửa
34	Đất ở nông thôn	Xóm 7				28	327, 328	350.000	Bổ sung đo tách thửa
35	Đường QL 48	Xóm 3	Cầu làng Mệ	nhà ông Phúc		29	961....966, 970, 971	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
36	Đường QL 48	Xóm 3	nhà bà Diu	nhà anh Quyền		29	977, 978	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
			nhà ông Tùng	nhà anh Đoàn			972, 973, 983		Bổ sung đo tách thửa
37	Đất ở nông thôn	Xóm 3	Dãy 3			29	974....976	350.000	Bổ sung đo tách thửa
38	Đường QL 48	Xóm 3	nhà anh Thông	nhà anh Ty		29	959, 960	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
39	Đường đi Nghĩa Lộc	Xóm 3	Đường QL 48	cầu Khe Cài		29	967...969	1.900.000	Bổ sung đo tách thửa
40	Đất ở nông thôn	Xóm 3				29	979...982	350.000	Bổ sung đo tách thửa
41	Đường Vực Giồng	Xóm 2	nhà ông Hồng	nhà bà Bốn		30	1268, 1269, 1272, 1273, 1290....1293	350.000	Bổ sung đo tách thửa
42	Đất ở nông thôn	xóm 2	xóm 2	xóm 2		30	1282, 1283, 1274, 1275, 1270, 1271, 1276....1281	350.000	Bổ sung đo tách thửa
43	Đường QL 48	Xóm 3	nhà ông Mão	nhà anh Khương		30	1284, 1285	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
44	Đất ở nông thôn	2				35	1190, 1191	350.000	Bổ sung đo tách thửa
45	Đất ven đường QL 48	1	đất dẫy 2			43	77, 78, 79	400.000	Bổ sung đo tách thửa

